TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** TỈNH ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2018/DS-ST
Ngày: 18-12- 2018
V/v tranh chấp đòi lại tài sản và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Văn Nằm;
2. Ông Nguyễn Hoàng Liêm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Dương Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Trường Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2018/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2018 và thụ lý bổ sung số: 32A/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2018, về việc "Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2018/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị N, sinh năm: 1936.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị N là chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm: 1977 - Theo văn bản ủy quyền ngày 02/4/2015 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1961 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng*: Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm: 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản mở phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Phan Thị N ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Ng trình bày: Chị Nguyễn Thị L là con (thứ Tư) của bà Phan Thị N; từ năm 2007 đến năm 2009, bà Phan Thị N đã nhiều lần cho chị L mượn tài sản, cụ thể như sau:

- Lần thứ I: Vào tháng 01 năm 2007 bà N cho chị L mượn 02 (hai) chỉ vàng; sau đó tiếp tục cho mượn 05 (năm) chỉ vàng; tổng cộng là 07 (Bảy) chỉ vàng 24kra (9,8 tuổi); khi mượn chị L thỏa thuận đến tháng 3 năm 2008 sẽ trả cho bà N;

- Lần thứ II: Vào tháng 02 năm 2008, bà N cho chị L mượn số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để trả tiền Ngân hàng nông nghiệp huyện Th, lần này chị L không có nói rõ thời gian trả lại số tiền trên.

- Lần thứ III: Vào tháng 03 năm 2009, bà N cho chị L mượn số tiền 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng); số tiền này bà N vay của Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện Th 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nên khi cho chị L mượn tiền thì bà N giao cho chị L giữ (Hợp đồng vay vốn) để theo dõi đóng lãi đối với số tiền mà chị L mượn lại. Thời gian vay chị L đã đóng lãi số tiền đã mượn từ năm 2009 đến khi chị L mang hợp đồng vay vốn trả lại cho bà N vào tháng 12 năm 2014.

Như vậy, hiện nay chị L còn thiếu bà N là 07 (Bảy) chỉ vàng 24kra (9,8 tuổi) và số tiền 30.000.000đ + 56.000.000đ = 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng).

Ngoài phần tài sản trên, thì bà N còn cho chị L thuê mướn phần đất lúa thuộc thửa 868, 879 cùng tờ bản đồ số 1, quyền sử dụng đất do bà Phan Thị N đứng tên – tại ấp A, xã B, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian cho chị L thuê mướn canh tác từ năm 2011 đến năm 2014, với diện tích và giá thuê mướn cụ thể như sau:

- Năm 2011 bà N cho chị L thuê mướn 05 công tầm cắt (mỗi công tương đương 1.296m^2), giá thuê mướn là 2.000.000đ/công/năm x 05 công = 10.000.000đ/năm.

- Năm 2012 bà N cho chị L thuê mướn 10 công tầm cắt (tương đương 1.296m^2/công), giá thuê mướn là 2.000.000đ/công/năm. Như vậy 10 công x 2.000.000đ = 20.000.000đ/năm.

- Năm 2013 bà N cho chị L thuê mướn 17 công tầm cắt (tương đương 1.296m^2/công), giá thuê mướn là 2.500.000đ/công/năm x 17 công = 42.500.000đ/năm.

- Năm 2014 bà N cho chị L thuê mướn 20 công tầm cắt (tương đương 1.296m^2/công), giá thuê mướn là 2.500.000đ/công/năm x 20 công = 50.000.000đ/năm.

Vậy tổng cộng tiền thuê mướn đất chị L còn thiếu là 122.500.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Năm 2012 đến năm 2013, bà N bị bệnh tai biến nên bà có nhờ chị L mua vật tư nông nghiệp và ra công chăm sóc sản xuất cho bà diện tích lúa là 03 công tầm cắt, thời gian sản xuất là 04 vụ lúa; đất sản xuất thuộc thửa 879, tờ bản đồ số 1, quyền sử dụng đất do bà Phan Thị N đứng tên – tại ấp A, xã B, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp. Số tiền vật tư nông nghiệp mà chị L đã mua để sản xuất lúa cho bà N tính bình quân là 1.000.000đ/công x 03 công x 04 mùa vụ = 12.000.000đ; hiện nay bà N thống nhất trả lại cho chị L số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng). Do đó, bà N không thống nhất đối với yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị L, về việc chị L yêu cầu bà trả lại số tiền thuê nhân công và mua vật tư nông nghiệp là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Nay bà Phan Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc cá nhân chị L có nghĩa vụ trả cho bà số tài sản gồm: 07 (Bảy) chỉ vàng 24kra (9,8 tuổi); tiền chị L mượn còn thiếu 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng). Đồng thời, bà N yêu cầu chị L trả cho bà tiền thuê mướn đất từ năm 2011 đến năm 2014 (Thời hạn là 4 năm) là 122.500.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Tại tờ tường trình, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản mở phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Vào khoảng năm 2012 - 2013, chị có mượn bà Phan Thị N (mẹ ruột) 07 (Bảy) chỉ vàng 24kra (9,8 tuổi) gồm: 01 (Một) sợi dây chuyền 05 chỉ và 02 (Hai) chiếc nhẫn, mỗi chiếc 01 chỉ vàng; mục đích chị mượn số vàng trên để thế chấp lấy tiền trả tiền lãi Ngân hàng do chị đứng tên vay. Khoảng 03 tháng sau, chị thu hoạch lúa bán lấy tiền chuộc lại 07 chỉ vàng nêu trên và trả lại cho bà N xong. Việc chị hỏi mượn và trả vàng cho bà N chỉ nói miệng với nhau không có làm giấy tờ, không có ai chứng kiến.

Vào khoảng năm 2011 - 2012, chị có mượn tiền của bà N nhiều lần, tổng cộng 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); mục đích chị mượn tiền để mua vật tư sản xuất lúa phần đất của chị và phần diện tích 03 công tầm cắt do bà N nhờ chị sản xuất giùm. Việc chị mượn tiền bà N không có làm giấy tờ, không có ai chứng kiến. Riêng đối với số tiền 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng) do bà N vay Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện Th về cho chị mượn lại, thì chị xác định là không có, mà do phía bà N vu khống; vì thời điểm đó chị cũng có vay tiền Ngân hàng để làm vốn nên không có mượn bà N.

Từ năm 2011 đến năm 2014, do hoàn cảnh chị gặp khó khăn nên bà N có cho chị mượn phần đất lúa để canh tác giải quyết khó khăn, với diện tích canh tác hàng năm cụ thể như sau:

- Năm 2011 - 2012, bà N cho chị mượn mỗi năm 05 công tầm cắt, tổng cộng 02 năm là 10 công tầm cắt;
- Năm 2013, bà N cho chị mượn 10 công tầm cắt;
- Năm 2014, bà N cho chị mượn 20 công tầm cắt.

Phần đất bà N cho chị mượn là thuộc quyền sử dụng đất do bà Phan Thị N đứng tên – tại ấp A, xã B, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp (còn thuộc thửa số mấy thì chị không nhớ); việc bà N cho chị mượn đất không có làm giấy tờ và không có ai chứng kiến.

Vào năm 2012 đến năm 2014 (là 03 năm), chị có sản xuất giùm cho bà N phần đất lúa diện tích 03 công tầm cắt – tại ấp A, xã B, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp. Năm 2012 - 2013, mỗi năm canh tác 02 vụ lúa; riêng năm 2014 canh tác 03 vụ lúa; vậy tổng cộng 07 vụ lúa. Bình quân tiền chi phí mua vật tư nông nghiệp và tiền công lao động thuê mướn mỗi vụ lúa chị đã chi xuất là 1.700.000đ/công; vậy 03 công x 1.700.000đ/công x 07 vụ lúa = 35.700.000đ (Ba mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng).

Hiện nay, chị không thống nhất trả cho bà N 07 (Bảy) chỉ vàng (9,8 tuổi), do chị đã trả cho bà N xong rồi; không thống nhất trả cho bà N số tiền 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng), vì chị không có mượn nên không có thiếu bà N số tiền này; không thống nhất trả cho bà N tiền thuê mướn đất từ năm 2011 đến năm 2014

(là 4 năm) số tiền là 122.500.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng); vì toàn bộ phần đất nêu trên là do bà N cho chị mượn để canh tác.

Ngày 17/7/2018 chị có yêu cầu phản tố là buộc bà N trả lại cho chị tiền chi phí thuê mướn nhân công và tiền mua vật tư nông nghiệp, để chị sản xuất giùm cho bà N phần đất lúa diện tích 03 công tầm cắt, từ năm 2012 đến năm 2014 (là 3 năm) thành tiền 35.700.000đ (Ba mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng). Nhưng chị chỉ yêu cầu bà N trả lại cho chị 30.000.000đ, để khấu trừ vào số tiền chị mượn bà N còn thiếu 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); chị không có yêu cầu bà N trả lại cho chị số tiền chênh lệch 5.700.000đ (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của bà Phan Thị N, thì khi thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật *"Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất"*. Tuy nhiên, trong quá trình thụ lý và thu thập chứng cứ, Tòa án xác định nội dung tranh chấp giữa bà N và chị L làm phát sinh quan hệ về *"Tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất"* theo quy định tại Điều 256, Điều 703 của Bộ luật dân sự năm 2005 là phù hợp. Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết là đúng theo quy định pháp luật, về thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35, 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ, lời khai nhận của các đương sự có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày tại phiên tòa của các đương sự, có đủ cơ sở xác định:

Đối với số vàng bà N cho chị L mượn 07 (Bảy) chỉ vàng 24kra (9,8 tuổi) vào tháng 01 năm 2007; hiện nay chị L thừa nhận có mượn của bà N và trả cho bà N xong; tuy nhiên, việc chị L trình bày trả 07 (Bảy) chỉ vàng nêu trên cho bà N là không có giấy tờ và không có ai chứng kiến. Bà N không thừa nhận việc chị L trả vàng; đồng thời, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa chị L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc trả số vàng trên. Do đó, buộc chị L có trách nhiệm trả lại cho bà N 07 (Bảy) chỉ vàng 24kra (9,8 tuổi) là phù hợp theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) bà N cho chị L mượn vào tháng 02 năm 2008; tuy không có làm giấy tờ, nhưng hiện nay chị L đã thừa nhận có mượn bà N số tiền trên và chưa trả xong. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N; buộc chị L có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) là phù hợp theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng) bà N khai cho chị L mượn vào tháng 03 năm 2009, khi bà N vay tiền Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Th 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); việc cho mượn tiền không có giấy tờ gì chứng minh, và hiện nay chị L không thừa nhận có mượn bà N số tiền trên; đồng thời, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay bà N

cũng không đưa ra được chứng cứ, để chứng minh cho việc chị L có mượn số tiền trên. Do đó, không có cơ sở chứng minh chị L còn thiếu bà N số tiền 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng); nên không chấp nhận yêu cầu của bà N là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Đối với việc bà N yêu cầu chị L có nghĩa vụ trả tiền thuê mướn đất với thời hạn 04 năm (từ năm 2011 - 2014) thành số tiền là 122.500.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng); tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay chị Ng đại diện cho bà N thống nhất giảm bớt cho chị L, chỉ yêu cầu chị L trả đủ 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là có một phần cơ sở chấp nhận. Bởi vì, phần đất này tại thời điểm từ năm 2011 – 2014 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị N đứng tên; đồng thời, chị L thừa nhận đã trực tiếp canh tác phần đất của bà N liên tục từ năm 2011 đến năm 2014 cụ thể như sau:

- Năm 2011 chị L canh tác diện tích 05 công tầm cắt; năm 2012 chị L canh tác diện tích 05 công tầm cắt; năm 2013 chị L canh tác diện tích 10 công tầm cắt; năm 2014 chị L canh tác diện tích 20 công tầm cắt. Như vậy, có cơ sở xác định chị L đã canh tác phần đất lúa của bà N liên tục từ năm 2011 đến năm 2014 là 04 (Bốn) năm.

Về giá thuê mướn đất, bà N và chị L cùng thống nhất giá thuê mướn đất từ năm 2011 đến năm 2012 là 2.000.000đ/năm/công tầm cắt; giá thuê mướn đất từ năm 2013 đến năm 2014 là 2.500.000đ/năm/công tầm cắt, là phù hợp với giá thuê mướn đất thực tế tại địa phương nên được chấp nhận.

Xét lời khai nại của chị L, cho rằng bà N cho chị mượn phần đất nêu trên để canh tác liên tục từ năm 2011 đến 2014 là 04 năm là không có cơ sở chấp nhận. Vì việc trình bày của chị L không được bà N thừa nhận; đồng thời, chị L cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc bà N cho chị mượn đất để canh tác và từ chối việc cho chị thuê mướn đất.

Từ phân tích và nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc cho chị L thuê mướn phần đất trên từ năm 2011 đến 2014 là phù hợp theo quy định pháp luật. Vì vậy, buộc chị L có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền thuê mướn đất như sau:

Năm 2011 đến năm 2012 giá thuê mướn là 2.000.000đ/công x 10 công = 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);

Năm 2013 đến năm 2014 giá thuê mướn là 2.500.000đ/công x 30 công = 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng);

Tổng cộng là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của chị L, về việc yêu cầu bà N trả lại cho chị tiền thuê mướn nhân công và tiền mua vật tư nông nghiệp, do chị đã chi xuất trong thời gian sản xuất giùm cho bà N phần đất lúa (từ năm 2012 – 2014) tổng cộng là 07 vụ lúa, đối với diện tích 03 công tầm cắt với chi phí mỗi vụ là 1.700.000đ x 3 công x 7 vụ = 35.700.000đ (Ba mươi lăm triệu bảy trăm đồng). Nhưng chị L chỉ yêu cầu bà N trả lại cho chị đủ 30.000.000đ, để chị khấu trừ vào số tiền mà chị đã mượn và còn thiếu của bà N là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Xét thấy, việc chị L trình bày đã thuê mướn nhân công và mua vật tư nông nghiệp xản xuất cho bà N phần đất lúa diện tích 03 công tầm cắt, trong thời hạn từ

năm 2012 – 2014, tổng cộng là 07 vụ lúa là có một phần chưa phù hợp; vì chị L không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và không được bà N thừa nhận. Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, chị Ng thừa nhận bà N có nhờ chị L sản xuất phần đất trên trong thời hạn 02 năm từ năm 2012 – 2013 (04 vụ lúa) là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với chị Ng trình bày bà N thống nhất tiền chi phí thuê mướn và mua vật tư nông nghiệp bình quân 1.000.000đ/công tầm cắt/vụ là chưa phù hợp. Do đó, xét thấy chị L trình bày tiền thuê mướn nhân công và mua vật tư nông nghiệp sản xuất cho mỗi công tầm cắt tương ứng 1.700.000đ/công/vụ là phù hợp thực tế, nên được chấp nhận.

Từ phân tích và nhận định trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của chị L, buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị L số tiền chi phí thuê mướn và mua vật tư nông nghiệp trong 04 vụ lúa như sau:

1.700.000đ/công x 3 công x 4 vụ = 20.400.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

Vì vậy, buộc bà N có trách nhiệm trả lại cho chị L số tiền 20.400.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà N, buộc chị L có nghĩa vụ trả cho bà N 07 (Bảy) chỉ vàng 24kara (9,8 tuổi); số tiền mượn còn thiếu 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); tiền thuê mướn đất 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị L, buộc bà N có nghĩa vụ trả lại cho chị L tiền chi phí thuê mướn và mua vật tư nông nghiệp là 20.400.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

Các đương sự phải chịu tiền án phí theo quy định; riêng bà Phan Thị N thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 256, Điều 703 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N đối với chị Nguyễn Thị L.

- Buộc chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị N 07 (Bảy) chỉ vàng 24kara (9,8 tuổi);

- Buộc chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị N số tiền mượn còn thiếu 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);

- Buộc chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị N số tiền thuê mướn đất 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị L chưa thi hành xong số vàng và số tiền trên; thì hàng tháng chị L phải chịu lãi vàng đối với số vàng còn phải thi hành, theo mức lãi suất bình quân của ít nhất là ba tổ chức tín dụng tại địa phương tỉnh Đồng Tháp quy định vào từng thời điểm thi hành án; đồng thời, chị L phải chịu lãi đối với phần tiền còn phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu chị L trả số tiền mượn còn thiếu 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị L đối với bà Phan Thị N.

- Buộc bà Phan Thị N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền chi phí thuê mướn nhân công và mua vật tư nông nghiệp là: 20.400.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án, mà bà N chưa thi hành xong số tiền trên; thì hàng tháng bà N phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.471.000đ (Bảy triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn đồng); được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001860 ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình; chị Nguyễn Thị L còn phải nộp thêm 6.721.000đ (Sáu triệu bảy trăm hai mươi một nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, trong hạn 15 ngày kể từ ngày hôm nay tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS H. Thanh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng và hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thành Triều